TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA KAR
TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số:**13**/2025/HSST
Ngày: 27 – 03 - 2025.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Võ Thị Mai.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Trường, ông Y Ník Êban.

- *Thư ký phiên toà:* Ông Hồ Quốc Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar *tham gia phiên toà:* Ông Dương Minh Xuân – Kiểm sát viên.

Ngày 27/03/2025, Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 10/2025/TLST - HS, ngày 28 tháng 02 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2025/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 03 năm 2025, đối với bị cáo:

Họ và tên: Lê Thị T, sinh năm: 1980, tại huyện T, tỉnh Hà Tĩnh; Giới tính: Nữ; Nơi cư trú: Thôn H, xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 5/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn B (đã chết) và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1961; Bị cáo có chồng Phan Trọng Đ, sinh năm 1979 và có 04 con, con lớn sinh năm 2001, con nhỏ nhất sinh năm 2010; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Bị cáo chưa bị kết án và chưa bị xử phạt hành chính; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 27/11/2024, đến ngày 20/01/2025

được thay thế biện pháp Tạm giam bằng biện pháp ngăn chặn Bảo lĩnh tại thôn H, xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

- Bị hại: Ông Nguyễn Viết B1, sinh năm: 1970. Nơi cư trú: Tổ dân phố D, thị trấn E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (có đơn xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Minh N1, sinh năm 1962. Nơi cư trú: Tổ dân phố D, thị trấn E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (có đơn xét xử vắng mặt).

- Người làm chứng:

+ Ông Nguyễn Trung N2, sinh năm: 1996. Nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm: 1965. Nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

+ Bà Hồ Thị Huyền S, sinh năm: 1990. Nơi cư trú: Thôn C, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

+ Ông Lê Minh H, sinh năm: 1993. Nơi cư trú: Tổ dân phố D, thị trấn E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng năm 2020, ông Nguyễn Viết B1, sinh năm 1970, trú tại tổ dân phố D, thị trấn E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk quen biết với Lê Thị T, sinh năm 1980; sau đó hai người nảy sinh tình cảm, nhưng không chung sống với nhau. Ngày 12/01/2024, do cần xe mô tô để phục vụ cho việc đi lại nên T hỏi mượn xe mô tô biển số 47F1-709.64 của ông B1 thì được ông B1 đồng ý và giao xe mô tô cùng giấy chứng nhận đăng ký xe cho T. Trong thời gian sử dụng xe mô tô trên, do cần tiền tiêu xài cá nhân, nên ngày 15/01/2024 T đã tự ý đưa xe biển số 47F1-709.64 cùng giấy tờ xe đi đến dịch vụ cầm đồ Hoa Đạt do ông Nguyễn Văn Đ1, trú tại tổ dân phố A, thị trấn E, huyện E làm chủ cầm cố thế chấp được tổng số tiền 40.000.000đ (hai bên

lập giấy biên nhận thế chấp, T giao 01 căn cước công dân, 01 giấy chứng nhận đăng ký xe, 01 xe mô tô biển số 47F1-709.64 và ký dưới mục chủ hiện vật tên Lê Thị T) toàn bộ số tiền cầm cố được T đã tiêu xài hết; khi T cầm cố thế chấp xe mô tô thì ông B1 hoàn toàn không biết. Sau đó ông B1 nhiều lần gọi điện thoại và nhắn tin yêu cầu T trả lại xe nhưng T không trả mà đưa ra nhiều thông tin gian dối làm cho ông B1 vẫn tin tưởng là T đang giữ xe để sử dụng. Đến ngày 07/5/2024, ông B1 biết được xe mô tô của mình cho T mượn đang cầm cố thế chấp cho tiệm cầm đồ H nên ông B1 làm đơn trình báo cơ quan Công an về hành vi của T. Tại Cơ quan điều tra T đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 42/KL-HĐ 97 ngày 02/8/2024 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự huyện E, kết luận: Xe mô tô biển số 47F1-709.64 màu sơn đỏ, nhãn hiệu HonDa, loại xe SH Mode, có giá trị là 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng).*

Bản cáo trạng số: 16/CT – VKS, ngày 27/02/2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar đã truy tố bị cáo Lê Thị T, về tội: *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* theo điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự (BLHS).

Tại phiên tòa bị cáo Lê Thị Thanh thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng số 16/CT – VKS ngày 27/02/2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar đã truy tố, cũng như lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra và không có ý kiến gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và giữ nguyên quyết định truy tố, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) tuyên bố bị cáo Lê Thị T, phạm tội: "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*.

- Áp dụng: Điểm c khoản 2 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Thị Thanh mức án từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời

gian thử thách từ 04 (bốn) năm đến 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Lê Thị T cho Ủy ban nhân dân xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk kết hợp với gia đình giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự: Chấp nhận việc bị cáo Lê Thị T và gia đình đã tự nguyện bồi thường cho bị hại ông Nguyễn Viết B1 số tiền 5.000.000 đồng và trả cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ1 số tiền 50.000.000 đồng. Quá trình điều tra ông Đ1, ông B1 không yêu cầu bị cáo bồi thường gì thêm về phần dân sự nên không đề cập để giải quyết.

- Về xử lý vật chứng vụ án: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

+ Chấp nhận việc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại xe mô tô biển số 47F1-709.64 màu sơn đỏ, nhãn hiệu HonDa, loại xe SH Mode; một giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô mang tên Lê Minh N1 cho ông Nguyễn Viết B1 là người quản lý hợp pháp.

+ Đối với giấy biên nhận thế chấp dịch vụ cầm đồ Hoa Đ2 đề ngày 18/01/2024, có chữ ký của chủ hiện vật Lê Thị T (bản chính) là vật chứng liên quan đến việc phạm tội cần lưu trong hồ sơ vụ án.

Quá trình điều tra ông Nguyễn Viết B1 và bị cáo Lê Thị T đều thừa nhận, hai người thường xuyên chuyển tiền vay mượn cho nhau, ông B1 xác nhận số tiền chuyển cho bị cáo T không liên quan đến vụ án và không yêu cầu giải quyết. Do đó Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là có căn cứ.

Đối với ông Nguyễn Văn Đ1 (là chủ tiệm dịch vụ cầm đồ H), ngày 15/01/2024 có nhận cầm cố xe mô tô biển số 47F1-709.64 cùng giấy chứng nhận đăng ký xe từ T; khi nhận cầm cố ông Đ1 không biết xe mô tô là tài sản do phạm tội mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K không có căn cứ để xử lý trách nhiệm hình sự đối với ông Nguyễn Văn Đ1 là phù hợp.

Tại phiên tòa bị cáo Lê Thị Thanh K tranh luận gì với luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar, tại phần lời nói sau cùng bị cáo đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo để bị cáo còn chăm sóc con nhỏ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Xét về thủ tục tố tụng: Các Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện K, của Viện kiểm sát nhân dân huyện K và hành vi tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình khởi tố, truy tố, điều tra thu thập chứng cứ vụ án đã thực hiện đúng theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Xét lời khai nhận của bị cáo Lê Thị T tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo đã khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai bị hại, những người tham gia tố tụng khác và các chứng cứ, tài liệu khác đã thu thập được lưu trong hồ sơ vụ án. Như vậy đã có đủ cơ sở pháp lý xác định: Với ý thức coi thường pháp luật, mục đích tư lợi cá nhân và lợi dụng sự tin tưởng của chủ sở hữu nên sau khi được giao tài sản bị cáo T đã thực hiện hành vi chiếm đoạt chiếc xe mô tô biển số 47F1 -709.64 của ông B1 mang đi cầm cố để lấy tiền tiêu xài cá nhân, tài sản bị chiếm đoạt trị giá là 50.000.000đ *(năm mươi triệu đồng).* Do đó, quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện K đối với bị cáo Lê Thị T về tội: *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự, là đúng người đúng tội và đúng pháp luật.

Tại điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự, quy định:

"1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng ...thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

...;

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;".

[3] Xét thấy, bị cáo Lê Thị T là người có đầy đủ khả năng nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo nhận thức được tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm đến tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác đều bị pháp luật xử lý nghiêm minh. Song xuất phát từ ý thức xem thường pháp luật, xem thường quyền sở hữu tài sản của người khác, vì mục đích tư lợi cá nhân và lợi dụng sự tin tưởng của chủ sở hữu nên bị cáo đã hiện hành vi chiếm đoạt tài sản gây thiệt hại cho ông B1 tổng giá trị là 50.000.000đ *(năm mươi triệu đồng).* Với hành vi phạm tội nêu trên của bị cáo, HĐXX xét thấy cần phải xử lý theo quy định của pháp luật hình sự sao cho tương xứng với tính chất, mức độ hành vi mà bị cáo gây ra nhằm giáo dục riêng và phòng ngừa chung trong xã hội.

[4] Xét về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự;

[5] Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo phạm tội lần đầu; sau khi phạm tội bị cáo đã tác động gia đình và cùng gia đình tự nguyện bồi thường cho bị hại ông Nguyễn Viết B1 số tiền 5.000.000đ, trả lại cho ông Nguyễn Văn Đ1 số tiền 50.000.000đ và bị hại ông B1 đã làm đơn bãi nại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; gia đình bị cáo có công Cách mạng ông cố nội bị cáo là liệt sĩ Lê Văn S1; bị cáo đang phải nuôi con nhỏ có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, là hộ nghèo của xã nên nhận thức pháp luật có phần hạn chế. Do đó, HĐXX căn cứ điểm b, s khoản

1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo nhằm thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội.

Xét thấy, bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do đó, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về mức hình phạt và biện pháp miễn chấp hành hình phạt có điều kiện đối với Lê Thị T là có căn cứ cần chấp nhận.

[6] Về vật chứng vụ án: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Đối với chiếc xe mô tô biển số 47F1-709.64 màu sơn đỏ, nhãn hiệu HonDa, loại xe SH Mode; một giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô mang tên Lê Minh N1. Quá trình điều tra ông N1 xác định chiếc xe mô tô nêu trên ông N1 đã bán lại cho ông Nguyễn Viết B1 nhưng chưa làm thủ tục sang tên đổi chủ theo quy định. Do đó, ngày 16/02/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại chiếc xe mô tô biển số 47F1-709.64 màu sơn đỏ, nhãn hiệu HonDa, loại xe SH Mode; một giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô mang tên Lê Minh N1 cho ông Nguyễn Viết B1 là phù hợp.

- Đối với giấy biên nhận thế chấp dịch vụ cầm đồ Hoa Đ2 đề ngày 18/01/2024, có chữ ký của chủ hiện vật Lê Thị T (bản chính) là tài liệu liên quan đến việc phạm tội nên cần tiếp tục lưu trong hồ sơ vụ án.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự, chấp nhận việc bị cáo Lê Thị T và gia đình đã tự nguyện bồi thường cho bị hại ông Nguyễn Viết B1 số tiền 5.000.000 đồng và trả cho ông Nguyễn Văn Đ1 số tiền 50.000.000 đồng. Quá trình điều tra ông Đ1, ông B1 không yêu cầu bị cáo bồi thường gì thêm về phần trách nhiệm dân sự nên không đề cập để giải quyết.

[8] Đối với ông Nguyễn Văn Đ1 (là chủ tiệm dịch vụ cầm đồ H), ngày 15/01/2024 có nhận cầm cố xe mô tô biển số 47F1-709.64 cùng giấy chứng nhận đăng ký xe từ T nhưng khi nhận cầm cố ông Đ1 không biết xe mô tô nêu trên là tài

sản do phạm tội mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K không có căn cứ để xử lý trách nhiệm hình sự đối với ông Nguyễn Văn Đ1 là phù hợp.

[9] Về án phí: Xét thấy bị cáo Lê Thị T có sổ hộ nghèo và có đơn xin miễn nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm. Do đó, HĐXX căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Miễn tiền án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Lê Thị T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Lê Thị T phạm tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*.

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Thị T 02 (hai) năm tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Lê Thị T cho Ủy ban nhân dân xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk kết hợp với gia đình giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Toà án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự: Chấp nhận việc bị cáo Lê Thị T và gia đình đã tự nguyện bồi thường cho ông Nguyễn Viết B1 số tiền 5.000.000 đồng và trả cho ông Nguyễn Văn Đ1 số tiền 50.000.000 đồng. Ông B1 và ông Đ1 không yêu cầu bị cáo bồi thường gì thêm về phần trách nhiệm dân sự nên HĐXX không đề cập để giải quyết.

- Về xử lý vật chứng vụ án: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

+ Chấp nhận Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại xe mô tô biển số 47F1-709.64 màu sơn đỏ, nhãn hiệu HonDa, loại xe SH Mode; một giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô mang tên Lê Minh N1 cho ông Nguyễn Viết B1 là chủ sở hữu hợp pháp.

- Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bị cáo Lê Thị T được miễn 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Bị cáo Lê Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lăk;
- Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Đắk Lắk (PC10);
- VKSND huyện K;
- Chi cục THSDS huyện K;
- Công an xã M; UBND xã M;
- Bị cáo;Bị hại; Người liên quan;
- Lưu hồ sơ; VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Võ Thị Mai